

Bản án số: 113/2025/HNGĐ-ST

Ngày 30 – 12 - 2024

V/v: Ly hôn giữa anh N và chị H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Xuân Chinh

Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Toàn, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Ông Lê Duy Khôi, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc " ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm C+4, B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (vắng mặt);

- Bị đơn: Chị **Đặng Thị H**, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 9 năm 2024, tài liệu có trong hồ sơ và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị H kết hôn tự nguyện, đăng ký tại trụ sở UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 14/4/2003. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, chung sống không hòa hợp. Anh và chị H đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, đề nghị xin được ly hôn chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 03 con chung là Trần Thị L, sinh ngày 26/7/1999, Trần Văn N1, sinh ngày 03/7/2000 và Trần Văn C, sinh ngày 07/3/2003, hiện nay các con chung đã trưởng thành đang ở cùng với anh.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Đặng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như anh N trình bày là đúng. Anh N xin ly hôn chị cũng đồng ý.

Về con chung: Chị và anh N có 03 con chung là Trần Thị L, sinh ngày 26/7/1999, Trần Văn N1, sinh ngày 03/7/2000 và Trần Văn C, sinh ngày 07/3/2003, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, trưởng thành tự lập.

Về tài sản, công nợ chung: Chị và anh N có vay của bà Cao Thị Đ số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và có cho anh Trần Văn T là bạn của anh N vay 01 cây vàng, anh N đã lấy số vàng này. Chị đề nghị vợ chồng phải có trách nhiệm trả số tiền 100.000.000đ cho bà Cao Thị Đ và yêu cầu chia số tài sản chung là 01 cây vàng anh Núi đang quản lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thu thập các tài liệu có trong hồ sơ vụ án của Thẩm phán và hoạt động tố tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử, đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Trần Văn N và chị Đặng Thị H.

+ Về án phí: Anh Trần Văn N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh N và chị H.

[2] *Về hôn nhân:* Anh Trần Văn N và chị Đặng Thị H kết hôn, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào tháng 4/2003 là hôn nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuộc sống chung không hòa hợp. Anh N và chị H đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, điều đó thể hiện tình cảm giữa anh N và chị H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của anh N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Anh N và chị H có 03 con chung là Trần Thị L, sinh ngày 26/7/1999, Trần Văn N1, sinh ngày 03/7/2000 và Trần Văn C, sinh ngày 07/3/2003. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra xem xét giải quyết việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn.

[4] *Về tài sản, công nợ chung*: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh Trần Văn N không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/11/2024, chị Đặng Thị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung, công nợ của vợ chồng nhưng chị H không nộp đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ chứng minh liên quan đến quyền sở hữu tài sản, công nợ chung theo như thông báo của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định ngày 19/11/2024. Do vậy, yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ chung giữa chị H và anh N sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ việc dân sự khác khi chị H, anh N có đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[5] *Về án phí*: Anh Trần Văn N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56, Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Trần Văn N và chị Đặng Thị H.

2. Về án phí: Anh Trần Văn N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005190 ngày 28 tháng 10 năm 2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn N và chị Đặng Thị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì đương sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh: 01 bản;
- VKSND huyện, tỉnh: 02 bản;
- THADS huyện: 01 bản;
- UBND xã Nam Dương;
- Lưu HS: 01 bản;
- Lưu VP: 01 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thịnh

